

# Pháp thiên Trần Nhân Tông và những thông điệp ngoại giao cho hậu thế

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Hơn 7 thế kỷ đã trôi qua nhưng chân dung về vị Vua - Phật Trần Nhân Tông vẫn mãi là điểm ngưng kết tuyệt đẹp trong tâm thức mỗi người dân Việt Nam về cái cao khiết cần có trong tâm hồn và sự tinh thông cần có ở trí tuệ của một nhà chính trị - ngoại giao lỗi lạc mang bóng dáng của bậc thiên sư. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay hình ảnh Trần Nhân Tông được thế giới biết đến như một trong những biểu tượng cao đẹp cho nhân cách và tấm lòng yêu thương - hòa giải hướng thiện của dân tộc Việt Nam từ bao đời. Giải thưởng quốc tế Trần Nhân Tông về Hòa giải được Viện Nghiên cứu Trần Nhân Tông (Đại học Harvard) trao định kỳ hàng năm vào ngày 9/9 cho những nhân vật xuất sắc dân thân trong sự nghiệp hòa giải và yêu thương giữa các quốc gia, tôn giáo, dân tộc bắt đầu từ năm 2014 là minh chứng sinh động cho sức lan tỏa đầy hấp dẫn của tư tưởng và những nguyên lý ngoại giao mà Trần Nhân Tông để lại cho hậu thế. Nếu như hệ thống tư tưởng của ông hướng đích cho mọi hoạt động, trong đó có hoạt động ngoại giao thì Pháp thiên Trần Nhân Tông lại chính là những cách thức khai mở con đường để đạt đến cái đích cuối cùng ấy, biến ngoại giao thời bấy giờ thực sự thành nghệ thuật của những điều tưởng chừng như không thể. Nội dung bài viết đề cập đến những hạt nhân tư tưởng của Pháp ngoại giao Trần Nhân Tông.

**Từ khóa:** Việt Nam, Trần Nhân Tông, Ngoại giao, Pháp ngoại giao

## 1. Một số nội hàm khái niệm liên quan<sup>(\*)</sup>

**Pháp** trong Phật giáo được dịch theo âm Hán - Việt là **Đạt-ma** (zh. 達磨, 達摩), **Đàm-ma** (zh. 曇摩), **Đàm-mô** (zh. 曇無), **Đàm** (曇). Chữ *dharma* có nguồn gốc từ tiếng Phạn, ngữ căn √*dhṛ*, có nghĩa là “nắm giữ” - nắm giữ “tất cả những gì có đặc tính của nó - không khiến ta lầm với cái khác - có những khuôn khổ riêng của nó để nó làm phát sinh trong đầu óc ta một

khái niệm về nó” (nhậm trì tự tính, quỹ sinh vật giải 任持自性、軌生物解) (<http://www.hoalinhthoai.com...>). Theo cách hiểu thông thường thì Pháp (*dhamma/dharma*) chỉ giáo pháp của Đức Phật (*buddha dhamma*) hay những lời dạy của đức Phật (*buddhavacana*). Thuật ngữ Pháp cũng thường được kết hợp với thuật ngữ Vinaya (Luật) để hình thành nên cụm từ Pháp-Luật (*dhamma-vinaya*) ý muốn nói đến giáo pháp và những giới luật được Đức Phật thuyết giảng và chế định cho những đệ tử của Ngài thực hành theo.

<sup>(\*)</sup> TS. Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: myhanhvn@gmail.com

Tuy nhiên, khái niệm Pháp trong Phật giáo không chỉ giới hạn trong phạm vi ấy, mà còn có những hàm nghĩa rộng hơn, ngay ở nơi Phật giáo thời kỳ đầu. Trong kinh Thánh Cầu (*Ariyapariyesanasuttam*, Trung bộ), Pháp được xem như định luật Duyên khởi: “Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý Idapaccāyata Paticcasamuppada (Y tánh duyên khởi pháp); sự kiện này thật khó thấy; tức là sự tịch chỉ tất cả hành, sự trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn” (HT. Minh Châu dịch). Nếu căn cứ theo đoạn kinh này thì việc chứng ngộ của Đức Phật là chứng ngộ “định lý Y tánh duyên khởi pháp” và Pháp trong ngữ cảnh này được hiểu như một “định lý”, một quy luật tự nhiên hay chính là nguyên lý của vạn vật. Theo đó, tuân theo định lý, quy luật, nguyên tắc ấy thì người nào thực hành Pháp sẽ chuyển hóa tâm của mình từ cái tâm vô kỷ luật thành cái tâm có kỷ luật, biến hoạt động vô nguyên tắc thành những hoạt động có nguyên tắc, dựa trên quy luật tự nhiên. Và hẳn nhiên, một khi “thấy Pháp” và thực hành theo đúng giáo pháp của Đức Phật thì chúng ta sẽ đạt đến cảnh giới trí tuệ của bậc giác ngộ, sẽ thấy được Phật. Trần Nhân Tông đã từng nói với đệ tử của mình rằng: “Pháp tức là tính, Phật tức là tâm. Tính nào chẳng phải là pháp? Tính nào chẳng phải là Phật. Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp, pháp vốn chẳng pháp. Tức pháp tức tâm, tâm vốn chẳng tâm, tức tâm tức Phật” (Nguyễn Tài Đông, 2008).

Rõ ràng, với Trần Nhân Tông thì “Tính” và “Pháp” là một, nhằm chỉ sự vật và quy luật của nó. Và đối với ông, con đường hiện thực để thành Phật không gì

khác chính là sự giác ngộ của “bản tính”, của “Pháp” trong mỗi một con người, nhấn mạnh đến việc truy cầu cái logic nội tại mang tính quy luật từ trong Tâm.

Từ đây, soi chiếu vấn đề dưới góc nhìn ngoại giao, chúng ta có thể hiểu: ***Pháp trong ngoại giao chính là toàn bộ những cách thức với tư cách là một hệ thống các nguyên tắc*** xuất phát từ quy luật tồn tại và vận động của đối tượng đã được nhận thức, để định hướng và điều chỉnh hoạt động nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn của con người, nhằm tác động vào đối tượng (khách thể) để thực hiện mục đích ngoại giao đã định. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, không một lĩnh vực nào đòi hỏi phải phát huy trí sáng tạo nhiều như lĩnh vực ngoại giao. Nhà ngoại giao khi thực hành Pháp không chỉ phải dũng cảm, thông tuệ mà còn phải khôn ngoan, đầy mưu trí. Bởi vậy, Pháp trong ngoại giao không chỉ là khoa học mà thực sự còn là nghệ thuật. Từ đây, nhà ngoại giao muốn thấy Pháp và thực hành Pháp buộc lòng phải đứng vững trên cả hai chân: chân thứ nhất là những nhận thức, những tư tưởng khoa học căn bản và chân thứ hai là những phương cách nghệ thuật để biến những tư tưởng cốt lõi ấy thành hiện thực sống động giữa cuộc đời. Pháp trong ngoại giao của Trần Nhân Tông cũng không phải là ngoại lệ.

## **2. Pháp thiền Trần Nhân Tông trong lĩnh vực ngoại giao và những hàm ý cho hậu thế**

*\* Nguyên tắc ngoại giao nhân dân*

Ngoại giao không chỉ là hùng biện mà trước hết và trên hết là hùng khí của cả dân tộc. Điều này không chỉ đúng đối với nền ngoại giao ngày nay mà nó còn là chân lý đối với nền ngoại giao Việt Nam dưới thời phong kiến. Là người vừa thấu tận những gì tinh túy nhất của giáo lý đạo Phật, nhưng đồng thời cũng nắm bắt cả

nghệ thuật điều binh khiển tướng, suốt một nửa cuộc đời xông pha trên trận mạc, mang lại an lạc cho trăm họ, hơn ai hết, Vua Trần Nhân Tông nhận chân rất rõ vai trò của nhân dân trong công cuộc ngoại giao thời bấy giờ. Với Trần Nhân Tông, để nền ngoại giao đứng vững trước mọi thách đố của thời đại thì nền ngoại giao đó phải vì nhân dân và dựa vào chính sức mạnh của nhân dân. Tiếng “Đánh” đồng thanh vang lên của các bô lão trong Hội Nghị Diên Hồng, tinh thần đồng tâm hiệp lực của các chư hầu bên bến Bình Than, hàng chữ Sát Thát khắc trên cánh tay của biết bao quân sĩ, tiếng hét oai hùng của Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng khi sa vào tay giặc, hành động quyết tâm diệt giặc, đền nợ nước của vị anh hùng thiếu niên Trần Quốc Toản, những nghĩa cử đẹp tựa cổ tích của biết bao con người vốn mang thân phận gia nô như Yết Kiêu, Dã Tượng,... tất cả là minh chứng đầy sinh động cho sự đồng tâm nhất trí của vua - quân - dân thời ấy. Đó cũng là tiếng nói của ý thức tự chủ và tinh thần tự cường của dân tộc Việt trong một thời đại mà sự đoàn kết toàn dân có được chính nhờ vào sự liên kết nhân tâm dựa trên tinh thần hòa hợp - vô ngã vị tha của đạo Phật nhập thế mà vua tôi nhà Trần đã thấm nhuần sâu sắc.

Rõ ràng, ở đây Trần Nhân Tông đã đem Phật pháp gắn liền với thế gian pháp, biến những giáo lý cao siêu trở thành triết lý hành động thực tiễn, biến tinh thần hòa hợp vốn có của Phật giáo Trúc lâm thành nguyên lý nền tảng trong sự nghiệp đoàn kết dân tộc, làm cơ sở thiết dựng nên hùng khí, nội lực thực sự của đất nước trong công cuộc đối nội và cả đối ngoại lúc bấy giờ.

Một nền ngoại giao dựa trên sức mạnh của nhân dân như vậy và đến lượt mình, nền ngoại giao ấy lại vì nhân dân mà hành động. Vì quốc thái dân an, tránh đổ máu

cho những người dân vô tội, Trần Nhân Tông đã bao lần phải mềm mỏng trước thái độ cương cường cao ngạo của kẻ thù phương Bắc. Bởi thế mà, với hoàng đế Trung Hoa, Trần Nhân Tông đã “nhún nhường” tự nhận hành động nổi ngời của mình là “ngộ tiếm” (Lê Tấn, 2002: 143) và không ít lần cử sứ thần sang triều cống, lễ sính để “xoa dịu” sự bất bình của “thiên tử” đại quốc. Ví dụ, vào năm Tân Mão Chí Nguyên (1291), Vua Trần Nhân Tông sai Đại phu Nghiêm Trọng Duy và Trần Tử Trường vào cống. Một năm sau (8/1292 - ngang với năm Chí Nguyên thứ 21 nhà Nguyên), Trần Nhân Tông tiếp tục sai Lệnh công Nguyễn Đại Pháp và Trung tán Hà Duy Nghiêm sang Nguyên tiến cống. Liền sau đó, tháng 9/1293 - ngang với năm Chí Nguyên thứ 30 của nhà Nguyên, Trần Nhân Tông lại cử Tể tướng Đào Tử Kỳ và Đại phu Lê Văn Táo tiến cống và dâng biểu tạ ơn nhân dịp lễ Vạn thọ được ban kim sách (Theo: Lê Tấn, 2002: 262; Phan Huy Chú, 1992: 221). Để có thể “nhún nhường”, mềm mỏng được như vậy, Trần Nhân Tông đã vượt qua được trở lực khó khăn nhất để chiến thắng “cái tự ngã” của chính mình. Tinh thần ấy vừa là sự kế thừa, phát huy truyền thống ngoại giao của cha ông đi trước, vừa là minh chứng sinh động cho tư tưởng “hòa hợp nhân quần” trong vị Vua - Phật Trần Nhân Tông.

Bên cạnh đó cũng vì an dân, Trần Nhân Tông đã lựa chọn cho mình một con đường hòa bình, phi binh đao thật hiếm có trên hành trình mở cõi phương Nam đầu có phải hy sinh lợi ích của cá nhân mình<sup>(\*)</sup>...

(\*) Trần Nhân Tông phải gả công chúa Huyền Trân cho Vua Chế Mân (Xem thêm: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, *Trần Nhân Tông với nền ngoại giao Đại Việt*, Kỷ yếu Hội thảo Trần Nhân Tông và con

Và nguyên lý ngoại giao nhân dân ấy đã trở thành phương châm hàng xuyên trong suốt những chặng đường lịch sử về sau. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn: “Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to, tiếng mới lớn” (*Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 4, 2000: 3). Và điều làm nên thực lực ấy của nền ngoại giao dân tộc không gì khác chính là sức mạnh vật chất và tinh thần do nhân dân mang lại. Tuy nhiên, nội hàm nhân dân trong thời đại ngày nay không chỉ là nhân dân trong nước mà còn là sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các nước yêu chuộng hòa bình, nhân nghĩa trên thế giới.

Nguyên lý ngoại giao nhân dân ấy đã thực sự trở thành nguyên lý nền tảng, thấm thấu và chi phối đến mọi nguyên lý khác của ngoại giao Trần Nhân Tông thời bấy giờ.

*\* Từ tư tưởng “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” đến nguyên lý nhân nhượng có nguyên tắc, kính mà không hèn, nhịn mà không thua, rắn mà không giòn*

“Dĩ bất biến ứng vạn biến” - lấy cái không thể thay đổi để ứng phó với muôn sự thay đổi là một tư tưởng bắt nguồn từ triết lý phương Đông từ bao đời nay. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính nguyên tắc, tính kiên định, vững chắc của mục tiêu chiến lược với tính linh hoạt, uyển chuyển của sách lược.

Với một con người suốt cuộc đời theo đuổi trọng trách “vỗ yên dân chúng” như Trần Nhân Tông thì cái bất biến trong đường lối đối ngoại của ông không gì khác chính là độc lập cho dân tộc, nhân quần hòa hợp và chúng sinh an lạc. Đó cũng là đích đến của mọi hoạt động ngoại

giao thời bấy giờ. Tuy nhiên, để có thể đạt đến mục tiêu cuối cùng ấy trước thực tế thiên biến vạn hóa thì nguyên tắc bất biến phải luôn được vận dụng một cách linh hoạt, mềm dẻo tương thích với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Dưới thời Trần Nhân Tông, điều này cũng không là biệt lệ.

Cái “lý” của sự vạn biến ấy trong suốt quãng thời gian Trần Nhân Tông sống và công hiến thể hiện ở chỗ: Việt Nam là một nước nhỏ, ngay cạnh một quốc gia phong kiến Trung Quốc lớn gấp nhiều lần, lại thường xuyên chịu áp lực xâm lược của đế chế Mông Nguyên hùng mạnh vào bậc nhất trên thế giới. Vì thế, để đảm bảo an ninh và có thể duy trì quan hệ hòa hiếu với nước láng giềng khổng lồ ấy, xác lập một đường biên giới hòa bình, thân thiện, tránh chiến tranh đổ máu cho sinh linh hai nước, Trần Nhân Tông không thể lấy “cương” để thắng cái “cao ngạo” vốn có của nước lớn Trung Hoa cũng như không thể lấy cái uy lực của mình trấn áp những nước nhỏ yếu xung quanh mà phải mềm dẻo, “lấy nhu thắng cương”, giả danh “thần phục”, xin triều cống, lễ sính phương Bắc... Tuy nhiên, đó là cái nhu, sự kính nhường mà không hèn, nhịn mà không nhục, rắn mà không giòn, nhân nhượng mà không thua - một sự nhân nhượng dựa trên nguyên tắc bất biến để cốt giữ hòa khí cho cả hai dân tộc. Từ hoạt động triều cống, lễ sính Trung Hoa theo thường lệ, hoạt động đón tiếp sứ thần phương Bắc đến sự chống trả quyết liệt những lần xâm lược, đe dọa biên giới lãnh thổ của chúng, rồi những nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc xây đắp mối quan hệ “bang giao hảo thoại” giữa hai nước sau chiến tranh... tất cả đã minh chứng hùng hồn cho nguyên lý ngoại giao để đời ấy của Trần Nhân Tông.

Có thể nói, lên ngôi năm 1278 trong hoàn cảnh quân dân Đại Việt vừa giành

---

đường chính pháp, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2012: 293-307).

thắng lợi vang dội trong cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên - đội quân đã từng bách chiến bách thắng trên khắp lục địa Á - Âu thời bấy giờ, Vua Trần Nhân Tông trở thành một trong những trường hợp khá “hiếm hoi” trong lịch sử phong kiến dân tộc khi không cử sứ thần sang Trung Hoa cầu phong mà chính “Thiên triều” lại phải chủ động cho người sang phong vương. Quả thật, hành động chưa từng cầu phong Trung Hoa của Trần Nhân Tông khẳng định đúng lúc và đầy khảng khái vị thế đang lên của một dân tộc tự cường sau bao chiến công vang dội. Tuy vậy, hơn ai hết, là người thấu suốt mưu đồ bá quyền nước lớn của Trung Hoa và những mối đe dọa thường trực từ phương Bắc nên Trần Nhân Tông đã chủ động trong việc duy trì hoạt động triều cống, lễ sớ hết sức nhún nhường xưa nay, không phá vỡ thông lệ vốn có để tránh những nghi ngại, bất đồng đáng tiếc có thể xảy ra trong quan hệ giữa hai nước thời bấy giờ (Xem thêm: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2012: 293-307). *Về thực chất, nó cũng chính là cái giá phải trả cho quyền độc lập, tự do, hòa bình - thứ mà người Việt Nam nói chung và nhất là người mang nặng tâm Đức Phật như Trần Nhân Tông không bao giờ muốn mất.*

Có không ít nhà nghiên cứu lịch sử - văn hóa Việt Nam dường như không chú ý tìm hiểu, quan tâm tới những nội dung có tính “ngầm ẩn”, “phi văn bản” của lịch sử, nhất là lịch sử quan hệ giữa Việt Nam với Trung Hoa xưa kia mà cho rằng hoạt động triều cống, lễ sớ của vua tôi nhà Trần như vậy là biểu thị cho tình trạng “thần phục tự giác”, chứ không phải là một “sách lược tự vệ”. Song thiên nhiên, sống cạnh một nước lớn với những tiềm năng khổng lồ như Trung Hoa thì việc Trần Nhân Tông không lựa chọn giải pháp đối đầu là một sự lựa chọn khôn ngoan. Một sự “thần phục” trên danh nghĩa, “chấp nhận giữ một vai trò

phiên thuộc về hình thức” không chuyển tải ý nghĩa về sự phụ thuộc. Trên thực tế, trong nhiều thời đoạn lịch sử, khi vận mệnh hay danh dự quốc gia bị xâm phạm, khi nội lực dân tộc đã được chuẩn bị sẵn sàng, Trần Nhân Tông đã không ngần ngại tuyên bố dứt khoát về sự tồn tại độc lập của dân tộc mình bằng những hành động cương quyết, đầy khảng khái. Bởi thế, ba lần quân xâm lược phương Bắc ồ ạt tiến quân vào nước ta cũng là ba lần Trần Nhân Tông đốc sức cùng toàn quân, toàn dân đứng dậy quyết đánh đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc lập, thái bình cho non sông gấm vóc.

Trong ba cuộc kháng chiến ấy, không ít lần Trần Nhân Tông đã cố gắng dùng thiện chí để cứu vãn hòa bình, đều đặn cử sứ thần Đại Việt sang triều cống, lễ sớ và thậm chí nhún nhường xin hoãn binh nhằm tránh cuộc chiến tranh khốc liệt nổ ra như trường hợp tháng 5 (nhuận) năm Giáp Thân (1284)<sup>(\*)</sup>. Song, chưa lần nào Trần Nhân Tông chịu khuất phục trước những yêu sách ngang ngược, vô lý và cả những đe dọa ngoại giao của chúng. Hành động cho quân đón đánh Bốc Nhan Thiết Mộc Nhi ở biên giới khi nắm bắt được âm mưu và thái độ ngang ngược của giặc, khiến chúng phải trốn chạy hoặc trở về nước; hành động bắt Trần Di Ái đem về trị tội vào tháng 4/1282; hành động cương quyết không chấp nhận yêu cầu dụ hàng và đòi chu cấp lương thực cho lính Nguyên đang đóng ở Chămpa của Hốt Tất Liệt vào năm 1284 khiến sứ giặc phải thất bại ra về; hay những lần Trần Nhân Tông chối từ việc sang châu hoàng đế Trung Hoa mặc cho chúng 5 lần 7 lượt đích thân cử sứ thần sang yêu sách (như các năm 1291, 1293)... tất cả đã minh chứng sống

(\*) Vua Trần Nhân Tông cử Trần Phủ sang xin hoãn binh.

động cho nguyên lý ngoại giao của Trần Nhân Tông. *Đó chính là sự cụ thể hóa tư tưởng: trước sau không chấp nhận “trì giới và nhân nhượng” - một tư tưởng mang đậm dấu ấn của phái Thiền Trúc Lâm do chính Trần Nhân Tông sáng lập.*

Chúng ta tìm thấy hạt nhân nguyên lý ngoại giao ấy của Trần Nhân Tông trong suốt những chặng đường lịch sử về sau của dân tộc. Đặc biệt, nguyên lý ấy của ông đã được kết tinh và phát huy cao độ trong thời đại Hồ Chí Minh. Đó chính là giới hạn của sự nhân nhượng, nhún nhường mà nếu vượt qua giới hạn đó thì tính bất biến sẽ mất đi; là sự tiếp nối đầy sáng tạo nguyên lý ngoại giao của vị Vua - Phật Trần Nhân Tông thừa trước. Chính nguyên lý ấy đã khiến cho hai con người, hai cuộc đời ở hai thời đại khác nhau cùng gặp nhau trong một tầm nhìn ngoại giao chiến lược.

Đặt trong bối cảnh hiện nay khi mà mối quan hệ quốc tế ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp với nhiều tầng nấc đan xen, việc dung hòa lợi ích quốc gia, dân tộc ngày càng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết thì nguyên lý, phương châm ấy vẫn là kim chỉ nam cho chúng ta trên suốt chặng đường ngoại giao thời kỳ đổi mới, thậm chí ngày nay, mức độ “vạn biến” được đòi hỏi cao hơn bao giờ hết để bảo vệ cho kỳ được lợi ích “bất biến”.

*\* Từ ngoại giao tâm công đến ngoại giao con người*

Tâm công có nghĩa là thu phục lòng người bằng chính nghĩa, bằng nhân tình, thuyết phục con người bằng chính lễ pháp và đạo lý. Đối với người mang tâm Phật như Trần Nhân Tông thì tính người vốn thiện lương, chỉ cần buông dao bỏ xuống thì có thể tu hành thành Phật. Hết thấy mọi tội ác con người gây ra đều là do nơi vô tri (Phật giáo gọi là vô minh) dẫn dắt mà sinh ra. Do vậy, hết lòng khuyên bảo,

đem ngày khai đạo chỉ bảo cho chúng sinh thay đổi tâm tính thì sẽ khôi phục được thiện tâm trong mỗi người. Có thể nói, bản tính hướng thiện vốn có trong mỗi con người và sự chia sẻ các giá trị nhân văn của nhân dân trên toàn thế giới là mẫu số chung làm cơ sở cho phương pháp tâm công trong ngoại giao ở mọi thời đại.

Ắt hẳn chúng ta vẫn chưa thể nào quên lối hành xử đầy thiện chí hòa bình của Trần Nhân Tông trong những lần tiếp sứ phương Bắc. Dầu rằng sứ thần phương Bắc đã mang cái cương cường cao ngạo của “Thiên triều” Trung Hoa sang nước ta và không ít lần hạch sách vô lý vua quan nhà Trần nhưng Trần Nhân Tông đã dùng Lễ để đối đãi, dùng lòng từ để mong chuyển hóa được tâm thù. Những vần thơ đề tặng sứ giả Trung Hoa Trương Hiến Khanh, họa lại thơ của sứ thần Kiều Nguyên Lăng hay tiễn biệt Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai... cất lên thật đỗi hòa nhã, khiêm nhường, chứa đựng cả chiều sâu văn hóa dân tộc, chất chứa trong đó thông điệp hòa bình và dầu ít hay nhiều cũng đánh thức cái tâm thiện lương vốn có trong mỗi một con người.

Và đức từ bi, lòng nhân ái mang đậm Phật tính ấy một lần nữa được ngưng kết tuyệt đẹp ở Trần Nhân Tông trong thiện chí trao trả tù binh sau chiến tranh. Sự phóng thích 5 vạn tù binh sau chiến thắng Tây Kết, sự đại xá khoan hồng cho rộng đường về nước đối với không những quân lính mà ngay đến các tướng lĩnh cao cấp của nhà Nguyên như Sầm Đoạn, Phàn Tiếp, Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ đại vương sau chiến thắng Bạch Đằng, cùng những tờ biểu của Trần Nhân Tông với lời lẽ khôn khéo mà kiên quyết nhằm nối lại mối bang giao hảo thoại giữa hai nước Việt - Trung (Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, tập 1, 1963: 296)... tất cả đã xoa dịu mối hận thù chất chứa sau thất bại nặng nề

của Đại Nguyên trên đất Việt, tránh cho đất nước khỏi cuộc can qua một lần nữa... Vậy là, với những kẻ đã quy hàng, có thể hối cải, Trần Nhân Tông đã giang rộng lòng từ bi của một vị vua hướng Phật để khai mở cho chúng một con đường sống.

Sự vận dụng thành công phương pháp ngoại giao tâm công của Trần Nhân Tông đã minh chứng hùng hồn cho chúng ta thấy, nền hòa bình chỉ có thể xác lập ở những nơi nào mà tinh thần từ bi của nhà lãnh đạo được thể hiện một cách chân thực và trọn vẹn. Chính tâm từ bi sẽ giúp cho nhà lãnh đạo có thể cai trị muôn dân trong thanh bình và nhiếp phục được tinh thần hiếu chiến của kẻ thù ngoại bang. Pháp ngoại giao ấy của Trần Nhân Tông đã, đang và sẽ theo suốt hành trình ngoại giao của dân tộc. Trên hành trình ấy, nó đã hóa thành *chủ nghĩa hòa bình* - một đặc trưng căn cốt nhất trong văn hóa ngoại giao Việt Nam từ xưa đến nay. Và nguyên lý ấy cũng chính là nguyên lý *ngoại giao con người* mà thời đại ngày nay chúng ta thường nhắc đến. Chỉ dựa trên nguyên lý mang tính nhân văn sâu sắc ấy thì mới giúp chúng ta lý giải được tinh thần quốc tế trong sáng trong thời đại Hồ Chí Minh.

\* \* \*

Ngày nay, khi nền ngoại giao nước nhà đang đứng trước những thách thức mới, nhất là mối quan hệ Việt - Trung còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập, nan giải chưa được tháo gỡ thì những nguyên lý nêu trên trong Pháp ngoại giao Trần Nhân Tông càng mang đậm tính thời sự bởi xét đến cùng, mối quan hệ Việt - Trung xưa và nay đều nằm trong quỹ đạo chung của mối quan hệ giữa nước lớn và nước nhỏ, giữa hai nước láng giềng cùng chung một đường biên giới, cho dù mối quan hệ ấy ở mỗi thời đoạn khác nhau thì mang những sắc thái, cấp độ không giống nhau. Hơn lúc nào hết, dân tộc ta, nhân dân ta đang

khát khao cháy bỏng một nền hòa bình bền vững, một cuộc sống an lạc. Và cơ sở đầu tiên để biến ước vọng ấy thành hiện thực không gì khác chính là hoà giải - yêu thương - hướng thiện - hạt nhân tư tưởng của Pháp ngoại giao mà Trần Nhân Tông đã theo đuổi suốt cuộc đời mình. Bằng những hành động ngoại giao cụ thể trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước và mở nước, Trần Nhân Tông đã hiện thực hóa tư tưởng và những Pháp ngoại giao của mình để đạt đến “đáp án” tràn đầy “sự thành thực nhân tính”. Đáp án ấy không chỉ dành riêng cho nền ngoại giao của dân tộc ta mà còn là thông điệp chung cho mọi dân tộc yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới □

#### Tài liệu tham khảo

1. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bang giao chí, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Đông (2008), “Việt Nam hóa Phật giáo ở Trần Nhân Tông”, Tạp chí *Triết học*, số 12 (211), tháng 12.
3. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2012), *Trần Nhân Tông với nền ngoại giao Đại Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. *Hồ Chí Minh, Toàn tập (2000)*, tập 4, tập 5, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (2001), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, Ấn bản điện tử.
6. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (1963), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Lê Tắc (2000), *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.
8. <http://www.hoalinhthoai.com/news/detail/news-4030/Khai-niem-Phap-trong-Phat-giao.html>